

UNIT 7: TOURISM

A. VOCABULARIES

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	aquarium	n	/ə'kweəriəm/	thủy cung
2.	botanical garden	n	/bə'tænɪkl 'gɑ:dn/	vườn bách thảo
3.	cathedral	n	/kə'θi:drəl/	nhà thờ
4.	fountain	n	/'faʊntən/	thác nước
5.	mosque	n	/mʊsk/	thánh đường (Hồi Giáo)
6.	bay	n	/beɪ/	vịnh
7.	ruins	n	/'ru:ɪnz/	tàn tích
8.	atmospheric	adj	/,ætmə'sferɪk/	ngập tràn phấn khích, cảm xúc
9.	crowded	adj	/'kraʊdɪd/	đông đúc
10.	historic	adj	/hɪ'stɒrɪk/	có tầm quan trọng trong lịch sử
11.	impressive	adj	/ɪm'presɪv/	ấn tượng
12.	peaceful	adj	/'pi:sfl/	yên bình
13.	remote	adj	/rɪ'məʊt/	xa xôi, hẻo lánh
14.	romantic	adj	/rəʊ'mæntɪk/	lãng mạn
15.	spectacular	adj	/spek'tækjələ(r)/	ngoaị mục
16.	touristy	adj	/'tʊərɪsti/	đông du khách
17.	boarding pass	n	/'bɔ:dn /pɑ:s/	thẻ lên máy bay
18.	check-in desk	n	/tʃek ɪn desk/	bàn làm thủ tục check-in
19.	departure	n	/dɪ'pɑ:tʃə(r)/	sự khởi hành
20.	security check	n	/sɪ'kjʊərətɪ tʃek/	kiểm tra an ninh
21.	passport	n	/'pɑ:spɔ:t/	hộ chiếu
22.	flight attendant	n	/'flaɪt ətendənt/	tiếp viên hàng không
23.	ecotourism	n	/'i:kəʊtʊərɪzəm/	du lịch sinh thái
24.	sunburned	adj	/'sʌnbɜ:nd/	bị cháy nắng
25.	campsite	n	/'kæmpsaɪt/	khu cắm trại
26.	jungle	n	/'dʒʌŋɡl/	tùng rậm
27.	guide	n	/gaɪd/	hướng dẫn viên
28.	safari park	n	/sə'fɑ:ri pɑ:k/	khu dã sinh
29.	monument	n	/'mɒnjumənt/	tượng đài tưởng niệm
30.	excursion	n	/ɪk'skɜ:ʃn/	chuyến đi
31.	book	v	/bʊk/	đặt (chỗ, vé ...)
32.	bumpy	adj	/'bʌmpi/	gập ghềnh, không thoải mái
33.	inn	n	/ɪn/	khách sạn, nhà trọ nhỏ
34.	seafood	n	/'si:fu:d/	hải sản
35.	picturesque	adj	/.pɪktʃə'resk/	đẹp tựa tranh vẽ

36.	landscape	n	/'ləndʃeɪp/	phong cảnh, quang cảnh
37.	luxurious	adj	/lʌg'ʒʊəriəs/	xa hoa
38.	souvenir	n	/,su:və'niə(r)/	quà lưu niệm

UNIT 8: SCIENCE

A. VOCABULARIES

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	gadget	(n)	/'gædʒɪt/	thiết bị
2.	cordless	(adj)	/'kɔ:dləs/	không dây
3.	wearable	(adj)	/'weərəbl/	thích hợp để mặc
4.	rechargeable	(adj)	/,ri:'tʃɑ:dʒəbl/	có thể sạc lại được
5.	inventor	(n)	/ɪn'ventə(r)/	nhà phát minh
6.	power	(v)	/'paʊə(r)/	cấp nguồn (để hoạt động)
7.	battery	(n)	/'bætri/ /'bætəri/	pin
8.	access	(n)	/'ækses/	quyền truy cập, tiếp cận
9.	waterproof	(adj)	/'wɔ:təpru:f/	chống thấm nước
10.	memory	(n)	/'meməri/	bộ nhớ
11.	wireless	(adj)	/'waɪələs/	không dây
12.	transform	(v)	/træns'fɔ:m/	chuyển đổi
13.	digital	(adj)	/'dɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
14.	upload	(v)	/,ʌp'ləʊd/	đăng tải
15.	social networking	(n)	/,səʊʃl 'netwɜ:kɪŋ/	mạng xã hội
16.	appeal	(v)	/ə'pi:l/	lôi cuốn, cuốn hút
17.	adjust	(v)	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh để thích nghi
18.	exploration	(n)	/,eksplə'reɪʃn/	sự khám phá
19.	settle	(v)	/'setl/	định cư
20.	broadcast	(v)	/'brɔ:dkɑ:st/	phát sóng, truyền đi
21.	unique	(adj)	/ju'ni:k/	độc đáo
22.	remains	(n)	/rɪ'meɪnz/	tàn tích còn sót lại
23.	unstable	(adj)	/ʌn'steɪbl/	không ổn định
24.	disconnect	(v)	/,dɪskə'nekt/	ngắt kết nối
25.	reliability	(n)	/rɪ'laiə'bɪləti/	mức độ đáng tin cậy
26.	virtual reality	(n)	/,vɜ:tʃuəl ri'æləti/	thực tế ảo
27.	establish	(v)	/ɪ'stæb.lɪʃ/	thành lập, kiến lập
28.	instrument	(n)	/'ɪn.strə.mənt/	dụng cụ, nhạc cụ

29.	predict	(v)	/prɪˈdɪkt/	tiên đoán , dự đoán
30.	demonstrate	(v)	/ˈdem.ən.streɪt/	chứng minh, giải thích
31.	reconstruction	(n)	/ˌriːkənˈstrʌkʃn/	sự xây dựng lại, sự tái thiết
32.	widespread	(adj)	/ˈwaɪdspred/	lan rộng, phổ biến
33.	launch	(v)	/lɔːntʃ/	tung ra, phát hành
34.	conduct	(v)	/kənˈdʌkt/	tiến hành
35.	emerge	(v)	/ɪˈmɜːdʒ/	nổi lên, xuất hiện
36.	initially	(adv)	/ɪˈnɪʃəli/	vào lúc đầu, ban đầu
37.	adapt	(v)	/əˈdæpt/	sửa lại cho hợp
38.	challenge	(n)	/ˈtʃælɪndʒ/	sự thách thức
39.	heritage	(n)	/ˈherɪtɪdʒ/	tài sản thừa kế
40.	intention	(n)	/ɪnˈtenʃn/	ý định, mục đích
41.	enrich	(v)	/ɪnˈrɪtʃ/	làm cho ai đó/cái gì giàu có hoặc phong phú hơn
42.	model	(n)	/ˈmɒdl/	kiểu, mẫu
43.	aluminium	(n)	æljəˈmɪniəm	nhôm
44.	ceramic	(n)	/səˈræmɪk/	gốm
45.	copper	(n)	/ˈkɒpə(r)/	đồng đỏ
46.	leather	(n)	/ˈleðə(r)/	da thuộc, đồ da
47.	curved	(adj)	/kɜːvd/	cong
48.	rectangular	(adj)	/rekˈtæŋɡjələ(r)/	có hình dáng chữ nhật
49.	spherical	(adj)	/ˈsferɪkl/	có hình cầu
50.	triangular	(adj)	/traɪˈæŋɡjələ(r)/	có hình dạng tam giác
51.	rival	(n)	/ˈraɪvl/	đối thủ, địch thủ
52.	complain	(v)	/kəmˈpleɪn/	phàn nàn, than phiền
53.	persuade	(v)	/pəˈsweɪd/	thuyết phục, làm cho tin
54.	entertain	(v)	/ˌentəˈteɪn/	giải trí, tiếp đãi, nuôi dưỡng